

## HƯỚNG DẪN

### **Thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020**

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg, ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1980/QĐ-TTg, ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP, ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 -2020;

Căn cứ Quyết định 315/QĐ-UBND, ngày 28/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc áp dụng một số tiêu chí trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020 như sau:

#### **I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH**

Hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn chỉ đạo, tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

#### **II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

Hướng dẫn này áp dụng đối với các xã, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

#### **III. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CÁC TIÊU CHÍ ĐẠT CHUẨN**

**1. Tiêu chí Thủy lợi (Tiêu chí số 3): Xã đạt chuẩn tiêu chí về Thủy lợi khi đáp ứng các nội dung sau:**

**1.1. Chỉ tiêu 3.1: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động đạt từ 80% trở lên**

a) Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

- Xã có tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động đạt từ 80% trở lên khi đảm bảo các yêu cầu sau:

$$T_{tưới} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

- +  $T_{tưới}$ : Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).
- +  $S_1$ : Diện tích thực tế được tưới bởi công trình thủy lợi (ha).
- +  $S$ : Diện tích tưới thiết kế của công trình (ha).

$S_1, S$ : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tiêu} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

Trong đó:

- +  $T_{tiêu}$ : Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động (%).
- +  $F_1$ : Diện tích thực tế được tiêu bởi công trình thủy lợi (ha).
- +  $F$ : Diện tích được tiêu theo thiết kế của công trình (ha).

$F_1, F$ : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

(Công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu kết hợp vì vậy đáp ứng được tưới thì coi như đáp ứng được tiêu)

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi  $T_{tưới} \geq 80\%$  và  $T_{tiêu} \geq 80\%$ .

*(tổng hợp, đánh giá theo mẫu phụ lục số 01)*

\* Giải thích từ ngữ:

- Đất sản xuất nông nghiệp là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

+ Đất trồng cây hàng năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm; kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

Đất trồng cây hàng năm khác là đất trồng các cây hàng năm (trừ đất trồng lúa), gồm chủ yếu để trồng rau, màu, cây thuốc, mía, đậu, gai, cói, sả, dâu tằm, đất trồng cỏ hoặc cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc. Đất trồng cây hàng năm

khác bao gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.

+ Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch là trên một (01) năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,....

- Diện tích gieo trồng: Là diện tích canh tác trên đó thực tế có gieo trồng các loại cây nông nghiệp trong thời vụ gieo trồng nhằm thu hoạch sản phẩm phục vụ cho nhu cầu con người.

- Diện tích gieo trồng cả năm là tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm các vụ và diện tích gieo trồng cây lâu năm.

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động được hiểu là diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, hoặc tiêu nước kịp thời, đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

b) Đối với xã chưa có công trình thủy lợi, nhưng có quy hoạch xây dựng công trình thủy lợi trên địa bàn xã và đủ điều kiện để đầu tư xây dựng thì phải đầu tư xây dựng để đảm bảo tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp tưới và tiêu đạt 80% năng lực tưới thiết kế của công trình trở lên.

Công trình thủy lợi nằm trong quy hoạch xây dựng trên địa bàn xã đủ điều kiện đầu tư đáp ứng các điều kiện sau:

- Địa điểm xây dựng: Đáp ứng điều kiện địa hình, địa chất, kiến tạo, thổ nhưỡng, khí tượng - khí hậu, thủy văn và môi trường sinh thái phù hợp với loại công trình.

- Nhu cầu về hiện tại và tương lai về cấp nước và tiêu nước cho các lĩnh vực kinh tế xã hội liên quan đến nguồn nước của lưu vực đang xem xét.

- Có đủ quỹ đất, mặt bằng để xây dựng công trình.

*(tổng hợp danh mục công trình theo mẫu phụ lục số 02)*

c). Trường hợp xã không có quy hoạch đầu tư xây dựng công trình thủy lợi hoặc có quy hoạch nhưng không đủ điều kiện để đầu tư xây dựng thì không xem xét tiêu chí thủy lợi.

### **1.2. Chỉ tiêu 3.2: Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ**

Xã đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ khi đạt các yêu cầu:

- Có tổ chức bộ máy thực hiện công tác phòng, chống thiên tai được thành lập và kiện toàn theo quy định của pháp luật, có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai tại địa phương.

- Các hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh.

- Có cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai.

Cụ thể đáp ứng các yêu cầu sau:

***Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ***

STT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
<b>I</b>	<b>Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực</b>			
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn được thành lập theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ, hàng năm được kiện toàn.		
		b) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương		
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng lực, trình độ.		
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của các đội xung kích phòng, chống thiên tai nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ thường xuyên đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra.		
		c) Có từ 70% trở lên người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		
<b>II</b>	<b>Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh</b>			
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt và rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ.		
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương		
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có		

STT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
	phòng, chống thiên tai được phê duyệt	phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		
		b) Có 100% tổ chức và từ 70% trở lên số hộ gia đình, cá nhân trong vùng thường xuyên bị thiên tai chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt và theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo TW về PCTT - Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn		
<b>III</b>	<b>Về cơ sở hạ tầng thiết yếu</b>			
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ		
		b) 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.		
		b) 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.		
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		

(đánh dấu X vào ô Đạt hoặc Không đạt)

Xã được công nhận đạt chỉ tiêu 3.2 khi đạt tất cả các chỉ tiêu đánh giá ở phụ biểu trên (có phụ lục số 03 đánh giá chi tiết các yêu cầu kèm theo).

### **1.3. Hồ sơ phục vụ công tác thẩm định, nghiệm thu.**

a) Báo cáo chung thực hiện tiêu chí 03 của xã.

b) Đối với Chỉ tiêu 3.1: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động đạt từ 80% trở lên:

- Số liệu đánh giá hiện trạng hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn xã theo (phụ lục số 01).

- Số liệu danh mục công trình cần quy hoạch xây dựng mới theo (phụ lục số 02).

c) Đối với Chỉ tiêu 3.2: Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ:

- Đánh giá tình hình thực hiện Chỉ tiêu 3.2 như bảng biểu tại mục 1.2 của Hướng dẫn này.

- Các văn bản có liên quan theo yêu cầu tại (phụ lục số 03).

**2. Tiêu chí tổ chức sản xuất (Tiêu chí số 13): Xã đạt chuẩn tiêu chí về tổ chức sản xuất khi đáp ứng các nội dung sau:**

**2.1. Chỉ tiêu 13.1: Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012**

Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 khi có ít nhất 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu sau:

a) Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012;

b) Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã;

c) Kinh doanh có lãi liên tục 02 năm tài chính gần nhất hoặc 01 năm tài chính đối với hợp tác xã mới thành lập dưới 02 năm.

**d) Có quy mô từ 7 thành viên trở lên.**

đ) Tham gia vào chuỗi giá trị gắn với các sản phẩm chủ lực hoặc sản phẩm khác có hiệu quả tại địa phương, đặc biệt là tiêu thụ sản phẩm.

**2.2. Chỉ tiêu 13.2: Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững**

Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững khi đạt các yêu cầu:

- Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực, **hoặc sản phẩm khác có hiệu quả tại địa phương**, dựa trên hợp đồng liên kết (bằng

văn bản) ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ thu hoạch đối với các sản phẩm khác; được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết; giá mua sản phẩm không thấp hơn giá trị trường tại thời điểm thu hoạch; không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết trên địa bàn xã.

- Sản phẩm nông nghiệp chủ lực, **sản phẩm nông sản khác có hiệu quả** của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng tái cơ cấu nông nghiệp của xã.

### ***2.3. Hồ sơ phục vụ công tác thẩm định, nghiệm thu***

a) Báo cáo chung tiêu chí số 13 của xã.

b) Chỉ tiêu 13.1:

- Giấy chứng nhận đăng ký HTX theo Luật HTX năm 2012.
- Điều lệ HTX; Phương án, kế hoạch SXKD,
- Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm (*theo mẫu phụ lục số 04*).
- Báo cáo tài chính của HTX 02 năm tài chính gần nhất hoặc 01 năm tài chính đối với hợp tác xã mới thành lập dưới 02 năm (*theo mẫu phụ lục số 05*).

c) Chỉ tiêu 13.2:

Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm (*theo mẫu phụ lục số 04*).

**3. Chỉ tiêu 17.1 thuộc tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm: Xã đạt chuẩn chỉ tiêu 17.1 khi đáp ứng các nội dung sau:**

#### ***3.1. Đối với xã chưa có công trình cấp nước tập trung***

Xã đạt chỉ tiêu 17.1 về Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định khi xã đạt cả hai điều kiện về:

- (1) Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt  $\geq 90\%$ .
- (2) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt  $\geq 50\%$ .

\* Giải thích từ ngữ

(1) Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy định được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy định trên tổng số hộ dân của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

$$T_{HVS} = \frac{H_{HVS}}{H} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+  $T_{HVS}$ : Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh (%).

+  $H_{HVS}$ : Số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh trong xã (hộ).

+  $H$ : Tổng số hộ dân trong xã (hộ).

(2) Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy định được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ được sử dụng nước sạch theo quy định trên tổng số hộ dân của xã tại cùng thời điểm đánh giá .

$$T_{NS} = \frac{H_{NS}}{H} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+  $T_{NS}$ : Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch theo quy định (%) (tỷ lệ này do cơ quan được giao nhiệm vụ xét nghiệm mẫu nước thông báo cho xã).

+  $H_{NS}$ : Số hộ được sử dụng nước sạch theo quy định (do cơ quan được giao nhiệm vụ xét nghiệm mẫu nước thông báo cho xã) (hộ) .

+  $H$ : Tổng số hộ dân trong xã (hộ).

Đánh giá hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình tại thôn/xóm/bản theo (phụ lục số 06). Đánh giá tình hình cấp nước sinh hoạt của xã theo (phụ lục số 07).

a) Nước hợp vệ sinh: là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các điều kiện: trong, không màu, không mùi, không vị. Ngoài ra cần kết hợp với những quan sát theo hướng dẫn dưới đây:

- Nước máy hợp vệ sinh là nước từ các công trình cấp nước tập trung (tự chảy, bơm dẫn) có hệ thống đường ống cung cấp nước cho nhiều hộ gia đình thỏa mãn điều kiện: Trong, không màu, không mùi, không vị.

- Giếng đào hợp vệ sinh: Giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m. Thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: Giếng khoan phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: Nước suối, nước mặt, nước mưa và nước mạch lộ hợp vệ sinh.

Khuyến cáo: Nước mưa thu hứng từ mái fibro xi măng có chất amiăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư, do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xếp vào loại nước hợp vệ sinh.



b) Nước sạch (cũng là nước hợp vệ sinh): Là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009.

*(Do cơ quan chuyên môn thực hiện và thông báo cho xã; Kết quả xét nghiệm mẫu nước có giá trị trong thời hạn 01 năm).*

### **3.2. Đối với xã có công trình cấp nước tập trung**

Tiến hành đánh giá như đối với xã không có công trình cấp nước tập trung như quy định tại Điểm 1 mục 3 Hướng dẫn này.

Ngoài việc đáp ứng các tiêu chí chung đối với xã chưa có công trình cấp nước tập trung, tất cả công trình cấp nước tập trung hiện có trên địa bàn xã tại thời điểm đánh giá phải đáp ứng đầy đủ 5 điều kiện về công trình cấp nước bền vững, bao gồm:

Có tổ chức/cá nhân được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình (UBND xã có Quyết định thành lập Ban quản lý nước của xã, tổ quản lý nước của thôn hoặc có Quyết định giao cho Hợp tác xã hay cá nhân quản lý công trình);

Có ít nhất 01 cán bộ quản lý, vận hành đã tham gia khóa đào tạo, tập huấn về quản lý, vận hành công trình (có giấy chứng nhận đã học qua lớp quản lý vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn).;

Có ít nhất 60% hộ gia đình đầu nổi và sử dụng nước theo thiết kế được duyệt (60% hiệu quả sử dụng theo công suất thiết kế);

(4) Chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn quốc gia (QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009) (do cơ quan chuyên môn được giao vốn xét nghiệm mẫu nước thông báo cho xã hoặc xã bố trí vốn thuê cơ quan chuyên môn xét nghiệm mẫu nước);

(5) Tiền nước ít nhất đảm bảo đủ trang trải cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ (Ban quản lý nước của xã hoặc hợp tác xã đề xuất giá nước báo cáo UBND xã trình UBND huyện phê duyệt, giá nước xây dựng theo nội dung tại Quyết định 1145/QĐ-UBND, ngày 08/7/ 2016 về giao công trình cấp nước nông thôn).

Đánh giá mức độ bền vững công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã theo *(phụ lục số 08)*.

### **3.3. Hồ sơ phục vụ công tác thẩm định, nghiệm thu**

a) Báo cáo chung chỉ tiêu 17.1.

b) Đối với xã chưa có công trình cấp nước tập trung gồm:

- Báo cáo tình hình thực hiện chỉ tiêu 17.1 của xã;

- Số liệu đánh giá hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình tại thôn/xóm/bản theo *(phụ lục số 06)*; Đánh giá tình hình cấp nước sinh hoạt của xã theo *(phụ lục số 07)*.

c) Đối với xã có công trình cấp nước tập trung.

- Báo cáo tình hình thực hiện chỉ tiêu 17.1 của xã;
- Số liệu đánh giá hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình tại thôn/xóm/bản theo (*phụ lục số 06*); đánh giá tình hình cấp nước sinh hoạt của xã theo (*phụ lục 07*).
- Văn bản Quyết định tổ chức/cá nhân được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình.
- Báo cáo số liệu kế toán về thu chi của Ban quản lý.
- Chứng nhận của cán bộ quản lý, vận hành đã tham gia khóa đào tạo, tập huấn về quản lý, vận hành công trình.
- Số liệu đánh giá mức độ bền vững công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã theo (*phụ lục số 08*).

Trên đây là nội dung hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020, Hướng dẫn này thay thế Hướng dẫn số 171/SNN-KHTC, ngày 17/3/2014 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn; trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc xin gửi ý kiến về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được xem xét điều chỉnh phù hợp./.

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh (b/c);
- TT BCĐ CTMTQG XDNTM tỉnh (b/c);
- Các Sở, ngành liên quan;
- UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Điều phối XDNTM tỉnh;
- Chi cục PTNT; Chi cục Thủy lợi,  
Trung tâm Nước sạch và VSMTNT;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Phúc Đạt**



## Tổng hợp danh mục công trình quy hoạch xây dựng mới trên địa bàn xã...

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (thôn)	Năm dự kiến đầu tư	Quy mô xây dựng	Chiều dài kênh mương (km)	Năng lực tưới (ha)		Dự kiến kinh phí xây dựng (triệu đồng)	Ghi chú
						Thiết kế	Thực tế		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>I.1</b>	<b>Hồ chứa</b>								
1	Hồ.....								
2	Hồ....								
<b>I.2</b>	<b>Đập dâng</b>								
1	Đập.....								
2	.....								
<b>I.3</b>	<b>Trạm Bơm Điện</b>								
1	Trạm bơm....								
2	.....								
<b>I.4</b>	<b>Kênh mương</b>								
1	Mương.....								
2	.....								
<b>TỔNG</b>									

## Các yêu cầu để xét duyệt đạt chỉ tiêu 3.2

STT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu để đạt chỉ tiêu
<b>I</b>	<b>Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực</b>		
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn được thành lập theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ, hàng năm được kiện toàn.	Có Quyết định thành lập Ban chỉ huy PCTT và TKCN, được kiện toàn hàng năm
		b) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương	Có Quyết định hoặc thông báo phân công nhiệm vụ thành viên
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng lực, trình độ.	Có văn bản, tài liệu minh chứng
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của các đội xung kích phòng, chống thiên tai nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ thường xuyên đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra.	Có văn bản, tài liệu minh chứng
		c) Có từ 70% trở lên người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.	Có văn bản, tài liệu minh chứng
<b>II</b>	<b>Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh</b>		
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt và rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ.	Nội dung Kế hoạch PCTT cấp xã theo quy định tại khoản 2, Điều 15 của Luật Phòng, chống thiên tai
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương	Có phương án ứng phó được phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương

3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.	Có phương án cụ thể số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai trên địa bàn xã
		b) Có 100% tổ chức và từ 70% trở lên số hộ gia đình, cá nhân trong vùng thường xuyên bị thiên tai chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt và theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo TW về PCTT - Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn	Có tài liệu minh chứng
<b>III Về cơ sở hạ tầng thiết yếu</b>			
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ	Có văn bản, tài liệu minh chứng
		b) 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.	Theo khoản 1 và 2 điều 19 Luật phòng, chống thiên tai.
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.	Có một trong các hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin như: loa phóng thanh; loa cầm tay, các hệ thống thu nhận, truyền tải khác (nếu có)
		b) 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Có tài liệu minh chứng
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.	Có hồ sơ, tài liệu minh chứng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG**  
**LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ.....**

Số:...../20 /HĐSXTT

*Căn cứ:*

- Bộ luật dân sự năm 2005;

- .....

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm 20.... tại.....

.....*hai bên gồm:*

**BÊN A: DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA NÔNG DÂN....**

Địa chỉ :.....

Điện thoại :.....Fax:.....

Mã số thuế :.....

Tài khoản :.....

Do ông/bà :.....

Chức vụ :.....làm đại diện.

**BÊN B: TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA NÔNG DÂN/NÔNG DÂN.....**

Do ông/bà :.....Chức vụ:.....làm đại diện.

CMND số :.....ngày cấp.....nơi cấp.....

Địa chỉ :.....

Điện thoại :.....

Tài khoản :.....

*Sau khi bàn bạc trao đổi thống nhất, hai bên nhất trí ký Hợp đồng như sau:*

**Điều 1. Nội dung chính**

Bên B đồng ý Hợp đồng sản xuất và bán (tiêu thụ).....cho bên A:

- Thời gian sản xuất: từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày..... tháng

.....năm.....

- Diện tích:.....ha.

- Sản lượng dự kiến:.....tấn

- Địa điểm:.....

2. Bên A bán (trả ngay hoặc ghi nợ) cho bên B giống, vật tư phục vụ sản xuất cụ thể như sau:

Tên sản phẩm	Diện tích sản xuất (ha)	Số lượng (tấn)	Đơn giá (đồng/tấn)	Thành tiền (đồng)
1				
2				
Tổng cộng				

3. Nếu bên B tự mua (*Tên giống hoặc vật tư*).....(*tên giống hoặc vật tư*) mà bên B tự mua phải là loại đạt tiêu chuẩn, chất lượng của giống....., được sự chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bên B bán..... hàng hóa cho bên A:

- Số lượng tạm tính:.....  
- Với quy cách, chất lượng, phương thức kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm..... do hai bên đã thỏa thuận được ghi ở Điều 3 dưới đây và với số lượng thực tế khi thu hoạch.

### **Điều 2. Thời gian, địa điểm giao nhận và bốc xếp**

1. Thời gian giao hàng
2. Địa điểm giao, nhận hàng
3. Bốc xếp, vận chuyển, giao nhận

### **Điều 3. Giá cả và phương thức thanh toán, địa điểm giao hàng**

1. Giống và vật tư nông nghiệp (*áp dụng cho trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B*):

- Giá các loại vật tư, phân bón, công lao động
- Phương thức thanh toán
- Thời hạn thanh toán

2. Sản phẩm hàng hóa

- Tiêu chuẩn: (các tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa phải đạt được).  
- Giá nông sản dự kiến (giá trên thị trường tại thời điểm thu hoạch hoặc giá sàn hoặc mức bù giá....)

- Phương thức và thời điểm thanh toán

3. Địa điểm giao hàng

- Ghi rõ địa điểm bên B giao sản phẩm nông sản hàng hoá cho bên A



#### **Điều 4. Trách nhiệm bên A**

- Giới thiệu doanh nghiệp cung cấp vật tư nông nghiệp (*phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn*) cho bên B nếu bên B có nhu cầu.

- Đảm bảo giao giống đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, qui cách và thời hạn đã cam kết (*đối với trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B giống phục vụ sản xuất*)

- Đảm bảo thu mua sản phẩm hàng hóa đúng theo qui cách - phẩm chất đã cam kết và số lượng thu hoạch thực tế.

- Phối hợp với bên B tổ chức các biện pháp thu mua phù hợp với thời gian thu hoạch của bên B và kế hoạch giao nhận của bên A (*căn cứ theo lịch điều phối của bên A*).

- Cung cấp bao bì đựng.....cho bên B (*nếu có yêu cầu*) sau khi đạt được thỏa thuận mua bán giữa hai bên.

#### **Điều 5. Trách nhiệm bên B**

- Bên B phải tuân thủ các qui trình canh tác theo yêu cầu của bên A và phù hợp với khuyến cáo của ngành nông nghiệp.

- Giao, bán sản phẩm hàng hóa đúng theo qui cách về phẩm chất, số lượng (*theo thực tế thu hoạch*), đúng thời gian, địa điểm giao hàng đã được hai bên thống nhất.

- Cung cấp cho bên A các thông tin về quá trình canh tác, thời gian thu hoạch, địa điểm giao hàng v.v....

- Lập danh sách hộ nông dân tham gia liên kết sản xuất (*có danh sách kèm theo hợp đồng*).

#### **Điều 6. Xử lý vi phạm**

##### **1. Trường hợp bên A vi phạm Hợp đồng**

Nếu bên A được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên A cho bên B.

##### **2. Trường hợp bên B vi phạm Hợp đồng**

Nếu bên B được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên B cho bên A.

#### **Điều 7. Điều khoản chung**

1. Trong trường hợp có phát sinh trong hợp đồng thì cả hai bên phải có trách nhiệm cùng nhau thống nhất giải quyết.

2. Hai bên cam kết cùng nhau thực hiện nghiêm chỉnh Hợp đồng đã ký, trong quá trình thực hiện có gì thay đổi, hai bên cùng bàn bạc thống nhất để bổ sung bằng văn bản hay Phụ lục Hợp đồng. Nếu có trường hợp vi phạm Hợp đồng

mà hai bên không thể thương lượng được thì các bên xem xét đưa ra toà án để giải quyết theo pháp luật.

Hợp đồng được lập thành.....bản, mỗi bên giữ.....bản có giá trị ngang nhau./.

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ**

TÊN HỢP TÁC XÃ  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: .....

..... ngày..... tháng..... năm.....

**BÁO CÁO**  
**Tình hình hoạt động của hợp tác xã năm.....**

Kính gửi: .....

Tên hợp tác xã (*ghi bằng chữ in hoa*):.....

Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã:.....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã năm .... .....gồm những nội dung sau đây:

**1. Thành viên và lao động**

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thời điểm 31/12/20..
A	B		
<b>1. Tổng số thành viên (01=03+04+05+06+07)</b>	01	Thành viên	
<i>Trong đó:</i> Số thành viên sử dụng dịch vụ của HTX	02	Thành viên	
<i>Chia ra:</i>			
- Thành viên là cá nhân Việt Nam	03	Thành viên	
- Thành viên là cá nhân nước ngoài	04	Thành viên	
- Thành viên là hộ	05	Thành viên	
- Thành viên là pháp nhân	06	Thành viên	
- Thành viên khác (nếu có)	07	Thành viên	
<b>2. Tổng số lao động</b>	08	Người	
<i>Trong đó:</i> Số lao động là thành viên		Người	

## 2. Sản phẩm, dịch vụ hợp tác xã cung ứng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên sản phẩm, dịch vụ	Tổng doanh thu từ thành viên trong năm			Tổng doanh thu từ thị trường trong năm		
		Năm.....	Năm.....		Năm..	Năm.....	
			Tính đến thời điểm hiện tại, .../.../20..	Ước đến 31/12/20..		Tính đến thời điểm hiện tại, .../.../20..	Ước đến 31/12/20..
1							
2							
3							

## 3. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Năm..	Năm.....	
			Tính đến thời điểm hiện tại, .../.../20..	Ước đến 31/12/20..
A	B			
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01=02+03)</b>	01			
Chia ra: - Từ giao dịch với thành viên	02			
- Cho thị trường (nếu có)	03			
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	04			
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (05 = 01 - 04)</b>	05			
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	06			
<b>5. Các khoản thu nhập khác</b>	07			
<b>6. Tổng lợi nhuận trước thuế (08 = 09 + 10 + 11)</b>	08			
6.1. Lợi nhuận sản xuất, kinh doanh	09			
6.2. Lợi nhuận hoạt động tài chính	10			
6.3. Lợi nhuận từ hoạt động khác	11			
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	12			
<b>8. Lợi nhuận sau thuế (13 = 08 - 12)</b>	13			
<b>9. Trích lập các quỹ (14 = 15 + 16 + 17 + 18 + 19)</b>	14			

- Quỹ Đầu tư phát triển	15		
- Quỹ Dự phòng tài chính	16		
- Quỹ Phúc lợi	17		
- Quỹ Khen thưởng	18		
- Quỹ khác	19		
<b>10. Tổng lợi nhuận chia cho thành viên (20 = 21 + 22 + 23)</b>	20		
10.1. Chia lãi cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ	21		
10.2. Chia lãi cho thành viên theo vốn góp	22		
10.3. Khác (ghi rõ):	23		
<b>11. Thu nhập bình quân/tháng của 1 lao động làm việc thường xuyên</b>	24		

#### 4. Tài sản, vốn, hoạt động đầu tư của hợp tác xã

##### 4.1. Tài sản của hợp tác xã

Đơn vị tính: triệu đồng

Tên chỉ tiêu		Mã số	Thời điểm 31/12/20..
A		B	
<b>1. Tài sản không chia (01=02+03+04+05)</b>		01	
Trong đó:	- Quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất	02	
	- Khoản được cấp, hỗ trợ không hoàn lại của nhà nước, khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia	03	
	- Phần trích lại từ quỹ đầu tư phát triển đưa vào tài sản không chia	04	
	- Vốn, tài sản khác do điều lệ quy định là tài sản không chia	05	
<b>2. Tổng cộng tài sản (06 = 07+12)</b>		06	
<b>2.1. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</b>		07	
Trong đó: - Các khoản phải thu (08 = 09 + 10 + 11)		08	
Chia ra: + Phải thu của khách hàng		09	
+ Phải thu của thành viên		10	
+ Các khoản phải thu khác		11	
<b>2.2. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (12 = 13+18)</b>		12	
2.2.1. Tài sản cố định (giá trị còn lại) (13 = 14+ 15+ 16+ 17)		13	
- TSCĐ chuyển từ HTX, LH HTX cũ sang/chính quyền bàn giao		14	

- TSCĐ do thành viên góp trực tiếp	15	
- TSCĐ mua mới	16	
- TSCĐ từ các nguồn khác	17	
2.2.2. Đầu tư dài hạn	18	
<b>3. Tổng cộng nguồn vốn (19=20+24)</b>	19	
<b>3.1. Nợ phải trả (20=21+22+23)</b>	20	
3.1.1. Vay của thành viên	21	
3.1.2. Vay các tổ chức tín dụng	22	
3.1.3. Vay khác và nợ phải trả khác	23	
<b>3.2. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	24	

#### 4.2. Vốn của hợp tác xã

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thời điểm 31/12/20..
A	B	C	
1. Tổng vốn điều lệ	01	Tr.đ	
2. Tổng số thành viên góp vốn điều lệ	02	Thành viên	
3. Mức góp vốn điều lệ tối thiểu quy định 1 thành viên	03	Tr.đ	
4. Mức góp vốn thấp nhất/thành viên	04	Tr.đ	
5. Mức góp vốn cao nhất/thành viên	05	Tr.đ	

#### 4.3. Hoạt động đầu tư của hợp tác xã

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/20..
A	B	
1. Tổng số vốn góp vào doanh nghiệp	01	
2. Tổng giá trị cổ phần mua	02	
3. Tổng vốn điều lệ của doanh nghiệp trực thuộc	03	

Hợp tác xã cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung báo cáo này.

Các giấy tờ gửi kèm:

- .....
- .....
- .....

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CỦA HỢP TÁC XÃ**  
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

**Tổng hợp hiện trạng cấp nước sinh hoạt  
hộ gia đình tại thôn/xóm/bản....xã....**

TT	Họ và tên chủ hộ	Nguồn và loại hình cấp nước hộ gia đình đang sử dụng cho sinh hoạt						Đánh giá điều kiện nước cấp			
		Sông, suối	Hồ, ao	Giếng khoan	Giếng đào	Cấp nước tập trung	loại hình cấp nước khác	Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	Nước sạch	Nước không sạch
(1)	2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1								1	0	1	0
2								0	1	0	1
3											
4											
<b>Tổng</b>											

**Đánh giá:**

Thôn/xóm/bản đạt tiêu chí chung về tỷ lệ nước hợp vệ sinh: Có/không

Thôn/xóm/bản đạt tiêu chí chung về tỷ lệ nước sạch: Có/không

Các hoạt động lãnh đạo thôn/xóm/bản cần thực hiện:

- Trưởng thôn, xóm vận động nhân dân, xây dựng bể dự trữ nước hộ gia đình, xây dựng nhà tiêu, chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh, tránh ô nhiễm nguồn nước.
- Hàng tháng Trưởng thôn, xóm chỉ đạo tổ chức vệ sinh nguồn nước, vệ sinh môi trường.
- Phần nước sạch cột (11), (12) thông qua xét nghiệm mẫu nước đại diện (do cơ quan được giao xét nghiệm mẫu nước thông báo).
- Xã có thể bố trí nguồn vốn sự nghiệp hàng năm để thuê đơn vị chuyên môn xét nghiệm mẫu nước trong xã để xác định chỉ tiêu 17.1. cột (11), (12)

## Tổng hợp tình hình cấp nước sinh hoạt xã.....

TT	Tên thôn	Tổng số hộ gia đình	Số hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh		Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch		Ghi chú
			Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(5)=(4)/(3) (7)=(6)/(3)
1	Thôn A	150	120	80	100	67	
2	Thôn B	200	160	80	160	80	
3							
4							
<b>Tổng</b>		<b>350</b>	<b>280</b>	<b>80</b>	<b>260</b>	<b>74</b>	

**Đánh giá:** Đạt tiêu chí về nước hợp vệ sinh: Có/không.

Đạt tiêu chí về tỷ lệ nước sạch: Có/không.

Các hoạt động lãnh đạo UBND xã cần chỉ đạo các thôn/xóm/bản thực hiện: Tổng hợp số liệu từ hộ gia đình.



**Tổng hợp đánh giá mức độ bền vững  
công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã**

TT	Tên công trình	Quyết định giao đơn vị/cá nhân quản lý, khai thác	Năng lực cán bộ vận hành		Số hộ cấp nước		Đánh giá bền vững tài chính		Chất lượng nước		Ghi chú
			Tổng số	Số cán bộ có chứng nhận vận hành	Số hộ theo thiết kế	số hộ sử dụng thực tế	Giá nước	Thu đủ bù chi (có/không)	Đáp ứng quy chuẩn	Không đáp ứng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Cấp nước tập trung ...	Có	Không								
	Thôn A										
	Thôn B										
	....										
2	Cấp nước tập trung ...										
	Thôn A										
	Thôn B										
	....										

**Đánh giá chung:**

Số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn đáp ứng tiêu chí bền vững:.....Công trình/.....Tổng số công trình.

Nội dung đề nghị triển khai thực hiện đối với các công trình chưa đạt yêu cầu:

Rào chắn nguồn nước, thường xuyên vệ sinh nguồn nước, bể trữ nước tránh ô nhiễm nguồn nước.

Cột (3): UBND xã có Ban hành quyết định giao cho Ban quản lý nước của xã hoặc giao Hợp tác xã, cá nhân quản lý không? Nếu có thì ghi có và ngược lại.

Cột (4) ghi số lượng cán bộ vận hành.

Cột 5 ghi số lượng cán bộ có chứng nhận vận hành.

Cột (6): ghi số hộ được cấp nước theo thiết kế công trình.

Cột (7): ghi số hộ được cấp nước thực tế.

Cột (8): ghi số tiền/m<sup>3</sup> đối với công trình có đồng hồ đo nước, đối với hộ gia đình sử dụng chung bể chứa nước công cộng tại trung tâm cụm dân cư tính trung bình từ 10 m<sup>3</sup>/hộ gia đình/tháng. Giá nước do Ban quản lý nước của xã báo cáo UBND xã trình UBND huyện phê duyệt xây dựng giá thu tiền sử dụng nước theo Quyết định số 1145/QĐ-UBND, ngày 08/7/ 2016 của UBND tỉnh.

Cột (10),(11): Do cơ quan được giao xét nghiệm mẫu nước thông báo.

---